

2024 BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG

Cập nhật vĩ mô Q3 và
Thị trường chứng khoán VN

10.2024



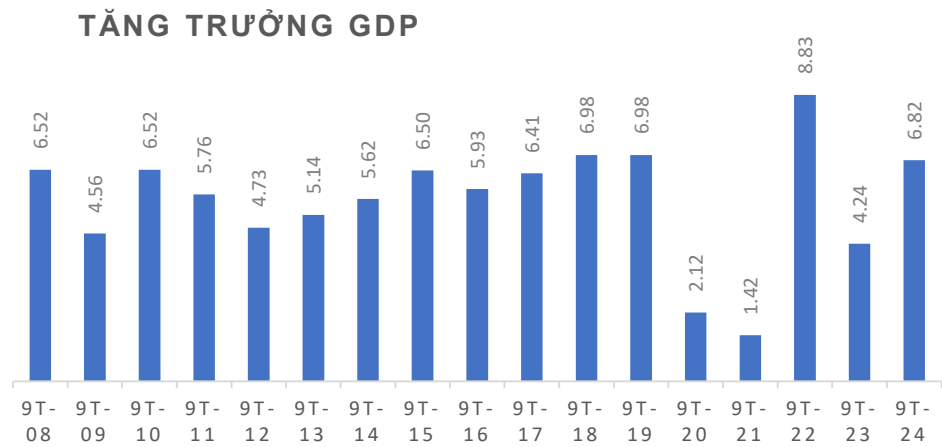


1. Kinh tế vĩ mô những tháng cuối năm

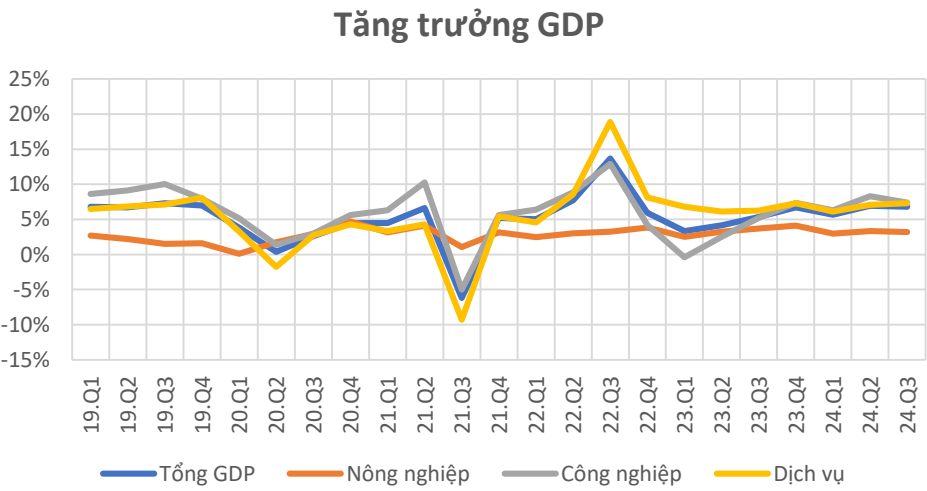
Năm 2024 là năm gặp nhiều khó khăn thách thức đặc biệt là những yếu tố từ bên ngoài tác động như tình hình tỷ giá căng thẳng vào đầu năm, hoạt động ngành bất động sản vẫn chưa phục hồi và nợ xấu ngân hàng còn ở mức cao. Tuy nhiên nhiều nhóm ngành khác đã dần hồi phục và đi vào giai đoạn tăng trưởng trở lại đặc biệt là các nhóm ngành hàng không, dịch vụ, bán lẻ và một ngành công nghiệp như thép.

GDP 9T 2024 đạt 6.82%

GDP tăng trưởng ấn tượng dù gặp một số khó khăn



Tỷ trọng đóng góp GDP các lĩnh vực



- Mặc dù cơn bão Yagi đã gây ảnh hưởng khá nặng nề nhưng nhờ tốc độ tăng trưởng chung các quý trước khá tốt và khả năng ổn định sản xuất kinh doanh nhanh chóng đã giúp nền kinh tế không bị ảnh hưởng quá lớn. GDP quý 3/2024 ước tính tăng 7,40% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,58%, đóng góp 4,08% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.
- Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,11%, đóng góp 48,88%. Công nghiệp chế biến, chế tạo có sự bức phá mạnh với tốc độ tăng 11,41%, mức tăng cao nhất của cùng kỳ các năm trong 6 năm gần đây. Ngoài ra, khu vực dịch vụ cũng tăng 7,51%, đóng góp 47,04%.
- Với tốc độ tăng cao 7,4% trong quý 3/2024, GDP 9 tháng năm 2024 ước tăng 6,82% so với cùng kỳ năm trước. Đây là mức tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2023 (4,4%). Đây là mức tăng trưởng khá ấn tượng nếu không tính năm 2022 do GDP hồi phục trên nền rất thấp của năm trước do đại dịch.
- Trong năm nay kinh tế tăng trưởng dựa nhiều vào đầu tư công với việc thúc đẩy mạnh nhiều dự án lớn từ đầu năm đến nay. Thị trường bất động sản, trái phiếu doanh nghiệp chuyển biến tích cực hơn, nhưng tình hình chung của các doanh nghiệp bất động sản vẫn còn khó khăn do thị trường chung chưa khởi sắc và nhiều doanh nghiệp vẫn chưa xử lý nợ tồn đọng.

Xuất nhập khẩu: kỳ vọng cả năm vượt 800 tỷ USD

Thặng dư thương mại hơn 20 tỷ USD

578.5 tỷ USD



Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu

299.63
Tỷ USD
▲ 15.4%

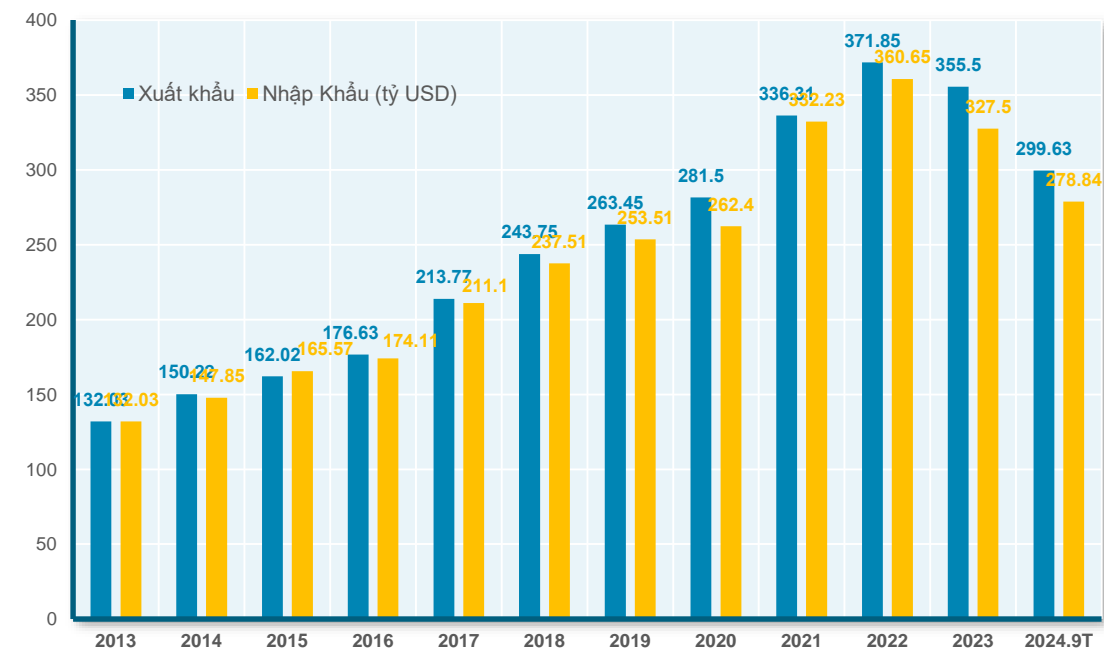
Xuất khẩu

278.84
Tỷ USD
▲ 17.3%

Nhập khẩu

Xuất siêu
20.8
Tỷ USD

Xuất nhập khẩu từ 2013 (tỷ USD)

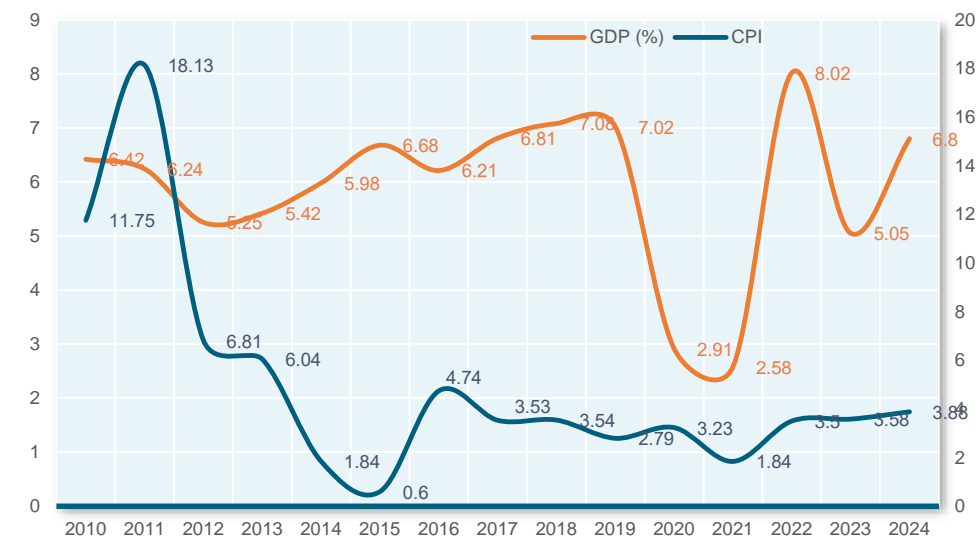


- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 34,05 tỷ USD, giảm 9,9% so với tháng trước và tăng 10,7%so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2024, kim ngạch xuất khẩu sơ bộ đạt 108,6 tỷ USD, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,6% so với quý II/2024. Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 299,63 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 83,47 tỷ USD, tăng 20,7%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 216,16 tỷ USD, tăng 13,4%, chiếm 72,1%.
- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 9/2024 sơ bộ đạt 31,76 tỷ USD, giảm 5,9% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2024, kim ngạch nhập khẩu sơ bộ đạt 99,74 tỷ USD, tăng 17,2% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,1% so với quý II/2024. Tính chung chín tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 278,84 tỷ USD, tăng 17,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 100,85 tỷ USD, tăng 18,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 177,99 tỷ USD, tăng 16,5%.
- Chín tháng năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 89,5 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 105 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 20,79 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 22,1 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 17,38 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 38,17 tỷ USD.

CPI bình quân giữ ở mức bình quan theo kế hoạch

Thách thức CPI trong năm tới vẫn còn

CPI (%)



Giá dầu quốc tế



- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2024 tăng 0,29% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng Chín tăng 2,18% và so với cùng kỳ năm trước tăng 2,63%. CPI bình quân quý III/2024 tăng 3,48% so với quý III/2023. Tính chung chín tháng năm nay, CPI tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,69%. Về yếu tố làm tăng CPI 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước, Tổng cục Thống kê cho rằng, chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,34 điểm phần trăm.
- Trong đó, chỉ số giá nhóm lương thực tăng 14,23%, tác động làm CPI tăng 0,52 điểm phần trăm, trong đó giá gạo tăng 18,87% theo giá gạo xuất khẩu khi nguồn cung gạo toàn cầu giảm do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết, bão lũ làm CPI chung tăng 0,48 điểm phần trăm.
- CPI trong những tháng đầu năm chịu nhiều áp lực theo biến động kinh tế toàn cầu và một phần áp lực từ diễn biến tỷ giá. Tuy nhiên về cuối năm áp lực tỷ giá có phần hạ nhiệt nhưng bù lại giá lương thực, thực phẩm có phần gây ảnh hưởng và một phần hoạt động nhu cầu tiêu dùng gia tăng về cuối năm.

Chỉ tiêu tăng trưởng 2024

Một số ngành hồi phục



Trong 9 tháng đầu năm 2024, kinh tế Việt Nam duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, nhờ vào một số yếu tố chính:

- **Công nghiệp chế biến, chế tạo:** Đây là một trong những ngành có đóng góp lớn vào GDP, với mức tăng 9,76%. Các ngành liên quan như sản xuất và phân phối điện cũng tăng 11,11%. Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ lực như thép, xăng dầu, và ô tô ghi nhận mức tăng sản lượng cao
- **Thương mại quốc tế:** Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt gần 300 tỷ USD, tăng 15,4% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, khu vực kinh tế trong nước ghi nhận tốc độ tăng xuất khẩu ấn tượng, đạt 20,7%, vượt qua khu vực FDI. Cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu, với mức 20,79 tỷ USD
- **Dịch vụ du lịch và vận tải:** Xuất khẩu dịch vụ cũng tăng mạnh, đặc biệt là dịch vụ du lịch với kim ngạch 8,8 tỷ USD, tăng 33,4% so với năm trước
- **Đầu tư công:** Đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh với nhiều dự án lớn góp phần tăng cường cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân. Nhìn chung, kinh tế Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2024 đã ghi nhận nhiều thành tựu tích cực, nhờ sự phục hồi mạnh mẽ của các ngành công nghiệp, xuất khẩu, và dịch vụ.

Chỉ tiêu tăng trưởng 2024

Xem lại dự báo từ đầu năm

Dự báo các chỉ số vĩ mô quan trọng 2024

	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024F
Tăng trưởng GDP (%)	7.08	7.02	2.91	2.58	8.02	5.05	6.00
Thặng dư/Thâm hụt thương mại (tỷ USD)	6.2	9.9	19.1	4.1	11.2	28.0	30.0
Tăng trưởng Nhập khẩu (%)	12.5%	6.7%	3.5%	26.6%	8.6%	-9.2%	5.0%
Tăng trưởng Xuất Khẩu (%)	14.0%	8.1%	6.9%	19.5%	10.6%	-4.4%	5.0%
CPI (%)	3.54	2.79	3.23	1.84	3.5	3.58	3.5
Tăng trưởng tín dụng (%)	13.89	13.65	12.17	13.53	14.5	12	13
Tỷ Giá	23,245	23,250	23,300	23,400	24,800	24,270	24,500
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	64	80	95	105	87	100	110
Chỉ số Vnindex	878 - 1204	880 - 1024	650 - 1100	1035 - 1500	1530 - 900	1015 - 1255	1150 - 1400

Dự phóng từ đầu năm của chúng tôi có phần thận trọng ở GDP và năm nay tình hình kinh tế tăng trưởng đã vượt qua dự đoán và có thể tăng thêm nhiều hơn trong quý cuối cùng của năm. CPI năm nay dù gặp nhiều thách thức nhưng vẫn được kiểm giữ khá hiệu quả. Tỷ giá có phần căng thẳng vào đầu năm nhưng về cuối năm đã hạ nhiệt đáng kể nhờ việc FED thay đổi chính sách.

Riêng về chỉ số Vnindex năm nay thị trường duy trì mức tăng trưởng nhẹ và dao động chính quanh 1250 – 1300 từ đầu năm đến nay. Dù chưa đạt như kỳ vọng nhưng đây là tiền đề cho chu kỳ tăng trưởng dài dạn vào năm sau.

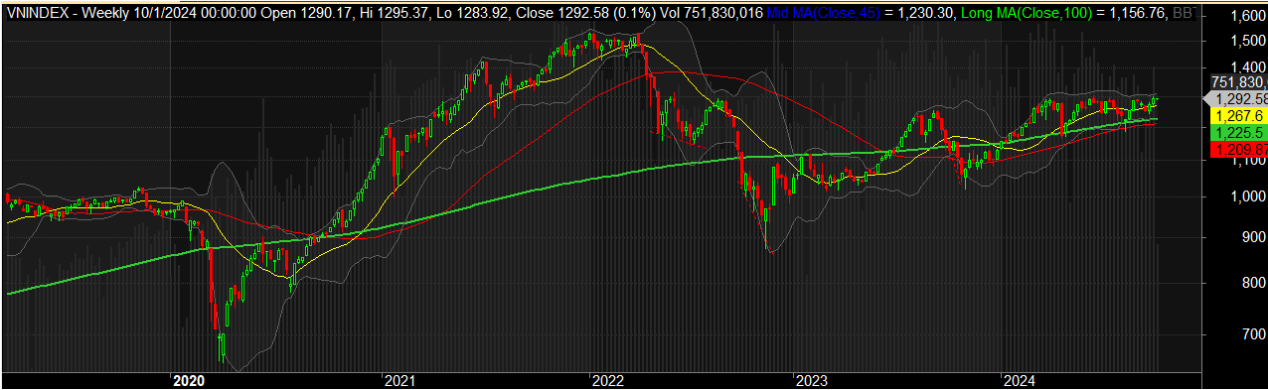


2. Thị trường chứng khoán

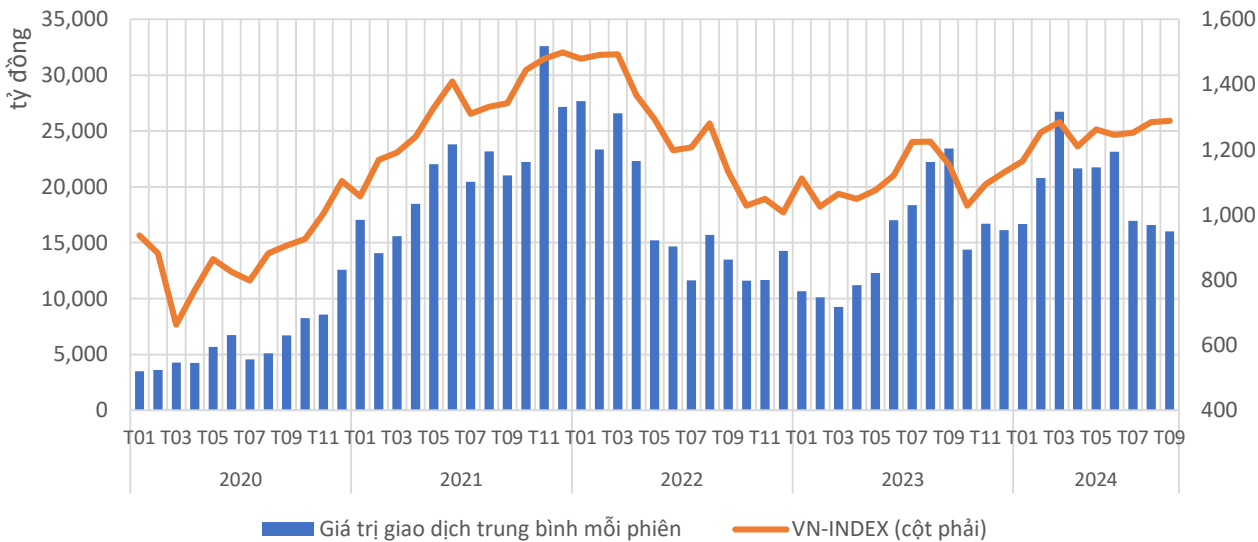
Chỉ số Vnindex dao động trong biên 1100 – 1300 trong 9 tháng năm 2024. So với các thị trường lớn trên thế giới thì thị trường Việt Nam có phần đi chậm hơn. Một số ngành trong nước hiện đang có mức định giá khá hấp dẫn như nhóm ngân hàng. Trong bối cảnh kinh tế vĩ mô đang dần ổn định lại thì có thể kỳ vọng thị trường Việt Nam có thể tăng tốc nhanh hơn trong giai đoạn cuối năm.

Vnindex tăng điểm không như kỳ vọng

Chỉ số đang tích lũy giai đoạn cuối năm



Giá trị giao dịch và biến động VNINDEX

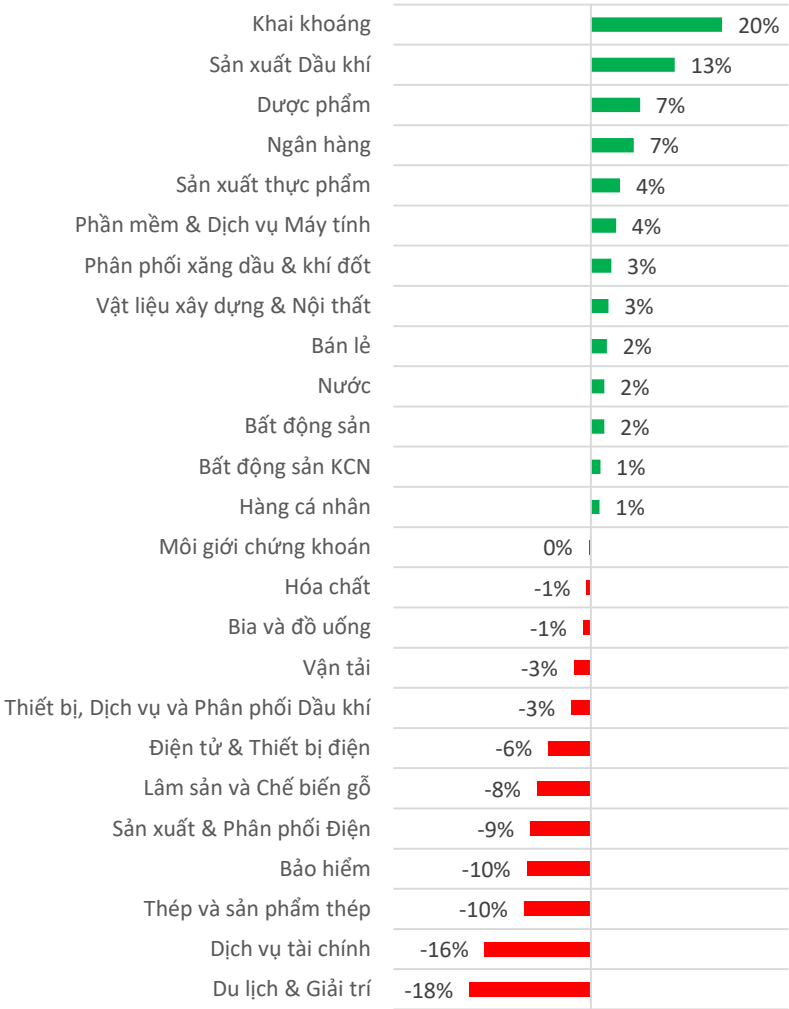


- Chỉ số Vnindex trong năm 2024 có sự tăng trưởng nhẹ từ vùng 1100 hồi đầu năm cho đến 1300. Ngưỡng kháng cự 1300 vẫn là đỉnh cao khó vượt qua khi chỉ số đã chạm vùng này 5 lần trong năm.
- Thanh khoản chung của thị trường ở mức vừa phải và tăng khoảng 20% so với năm 2023 tuy nhiên vẫn thấp hơn so với đỉnh cao giai đoạn 2021. Bình quân giao dịch các phiên trong năm quanh mức 20 ngàn tỷ.
- Nhìn lại 9 tháng đầu năm, dù thị trường không bức phá mạnh nhưng đây là mức tăng trưởng tương đối phù hợp trong bối cảnh kinh tế chung đang hồi phục khá tuy nhiên một số nhóm ngành lớn mà đại diện là bất động sản vẫn còn khó khăn chung và nhiều doanh nghiệp vẫn trong giai đoạn tái cấu trúc.
- Với xu hướng thị trường hiện tại chỉ số **Vnindex có thể tạo nền tích lũy từ 1270-1300 từ nay đến cuối năm và hình thành xu hướng mới tăng dần hướng đến mốc mới trên 1300 trong năm 2025.**

Các nhóm ngành lớn đóng vai trò dẫn dắt trong quý 3

Những nhóm ngành lớn sẽ giữ vai trò chính trong thời gian tới

Biến động giá nhóm ngành trong quý 3



- Tính đến hết quý 3, dòng tiền phân hóa mạnh trong quý 3 với một số điểm nhấn chính:
- Nhóm Du lịch ghi nhận mức giảm sâu: HVN (- 37%).
- Nhóm cổ phiếu Thép cũng giảm mạnh: HPG (-10%), HSG (-17%).
- Nhóm Ngân hàng ghi nhận mức tăng tốt: HDB (+22%), CTG (+13%), BID (+12%).
- Một số cổ phiếu vốn hóa lớn tăng tốt trong quý: PLX (+13%), VNM (+10%), FPT (+5%).
- Các nhóm ngành ngân hàng, chứng khoán, bán lẻ có sự tăng trưởng khá và thu hút sự quan tâm đầu tư hơn một số ngành còn lại.
- Một số nhóm ngành đã suy giảm sâu trong năm 2023 đã có dấu hiệu hồi phục tốt trong năm nay như nhóm thép, dệt may, hàng không.
- Động lực chung cho các tháng cuối năm sẽ tập trung vào các nhóm ngành lớn dẫn dắt thị trường như ngân hàng, chứng khoán, thép, bán lẻ. Một số doanh nghiệp đầu ngành như nhóm công nghệ FPT hay TCB, VCI, REE, MSN, GVR sẽ thu hút dòng tiền đầu tư mạnh mẽ hơn so với các nhóm ngành khác.

Kết quả doanh nghiệp Q2.2024

Sự hồi phục trở lại của nhiều nhóm ngành lớn

VI Securities

Ngành	Số DN	DT 2023.6T	DT 2024.6T	% tăng trưởng DT	LN 2023.6T	LN 2024.6T	% tăng trưởng LN
Ngân hàng	27	219,712,404,255,648	249,893,374,342,444	13.7%	102,367,217,282,696	118,348,161,804,047	15.6%
Bất động sản	85	179,167,051,651,661	132,941,748,045,593	-25.8%	27,765,435,506,936	19,421,863,785,516	-30.1%
Thực phẩm và đồ uống	77	173,330,964,137,582	181,978,565,441,445	5.0%	15,245,773,009,964	16,514,146,761,032	8.3%
Vận tải - Logistics	77	61,610,305,843,010	73,684,143,741,340	19.6%	11,454,644,665,120	13,185,753,519,255	15.1%
Dầu khí	23	333,961,874,942,480	371,669,218,473,214	11.3%	12,427,527,321,710	11,822,791,291,490	-4.9%
Dịch vụ tài chính	43	22,018,085,805,530	26,524,773,466,629	20.5%	5,275,546,222,757	7,889,046,771,014	49.5%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	66	46,392,155,223,560	54,388,017,841,121	17.2%	6,414,002,761,431	7,536,097,565,896	17.5%
Du lịch và Giải trí	33	86,224,540,598,284	100,726,543,257,070	16.8%	(384,082,973,710)	7,414,943,959,526	
Sản xuất và KD Thép	26	138,509,377,136,356	158,760,503,660,211	14.6%	797,746,177,430	7,386,491,863,412	825.9%
Bất động sản KCN	21	28,378,259,529,438	29,641,919,762,546	4.5%	6,080,133,983,143	5,678,583,111,197	-6.6%
Xây dựng	110	81,538,623,654,557	102,817,618,611,834	26.1%	2,688,089,007,022	5,688,454,114,372	111.6%
Viễn thông	5	21,645,055,542,474	25,416,685,880,594	17.4%	601,715,716,138	4,291,311,169,572	613.2%
Công nghệ Thông tin	18	32,082,921,876,174	39,337,366,952,644	22.6%	3,403,841,285,679	4,050,103,309,158	19.0%
Bảo hiểm	13	38,646,604,321,633	39,541,195,886,509	2.3%	2,925,942,505,649	3,279,969,667,492	12.1%
Hàng cá nhân & Gia dụng	30	33,885,516,308,918	42,617,271,973,411	25.8%	2,313,003,326,424	2,417,782,193,334	4.5%
Hóa chất	26	32,313,389,674,243	29,100,440,252,488	-9.9%	2,149,655,566,849	2,366,304,786,712	10.1%
Vật liệu xây dựng	41	30,759,455,860,489	28,326,340,805,988	-7.9%	2,419,317,485,712	2,111,384,718,026	-12.7%
Điện	44	74,731,627,065,922	68,986,545,372,932	-7.7%	6,958,047,439,629	2,112,617,242,136	-69.6%
Y tế	39	22,144,413,453,947	21,544,659,153,220	-2.7%	1,853,642,225,655	1,856,271,199,260	0.1%
Phân bón	13	29,320,211,110,429	31,442,185,815,383	7.2%	630,412,115,539	1,837,149,948,740	191.4%
Nước	42	12,091,542,807,152	13,318,490,418,121	10.1%	1,767,179,105,431	1,808,925,888,994	2.4%
Thủy sản	23	30,971,010,847,472	36,457,100,600,886	17.7%	617,243,584,301	1,161,748,934,536	88.2%
Đệt May	21	29,453,855,737,762	30,399,414,681,806	3.2%	473,397,674,036	879,779,748,535	85.8%
Tài nguyên Cơ bản	21	13,896,621,040,582	15,769,852,457,396	13.5%	607,184,539,616	785,846,443,961	29.4%
Ô tô và phụ tùng	12	21,478,659,148,421	21,872,362,676,828	1.8%	253,643,815,888	544,283,076,744	114.6%
Cao su	12	1,956,469,513,134	2,272,976,345,528	16.2%	307,483,254,947	471,468,179,054	53.3%
Bao bì	17	14,892,240,489,523	14,769,890,048,579	-0.8%	243,806,214,416	455,318,508,554	86.8%
Truyền thông	29	6,234,561,585,036	6,696,347,798,410	7.4%	438,844,252,364	366,715,608,953	-16.4%
Khoáng sản	30	63,955,146,902,056	73,996,801,177,619	15.7%	424,478,028,518	386,733,003,832	-8.9%
Bán lẻ	22	110,139,055,773,041	88,141,190,294,791	-20.0%	421,828,209,053	119,052,476,504	-71.8%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	6	6,347,828,922,330	9,271,050,533,220	46.1%	51,391,818,752	50,609,199,378	-1.5%
Xây dựng và Vật liệu	59	11,870,365,895,235	17,110,452,557,608	44.1%	(304,992,797,169)	29,849,673,357	
	1111	2,009,660,196,654,080	2,139,415,048,327,410	6.5%	218,689,098,331,926	252,269,559,523,589	15.4%

Điểm nhấn đáng chú ý nhất là nhóm ngành chứng khoán đã hồi phục khá và nhu cầu tăng vốn vẫn rất cao ở nhiều công ty để đáp ứng nhu cầu mở rộng thị trường trong các năm sắp tới. Các nhóm ngành tâm điểm đầu tư cho năm 2024 tập trung ở nhóm **ngân hàng, chứng khoán, thép, đầu tư công, công nghệ.**

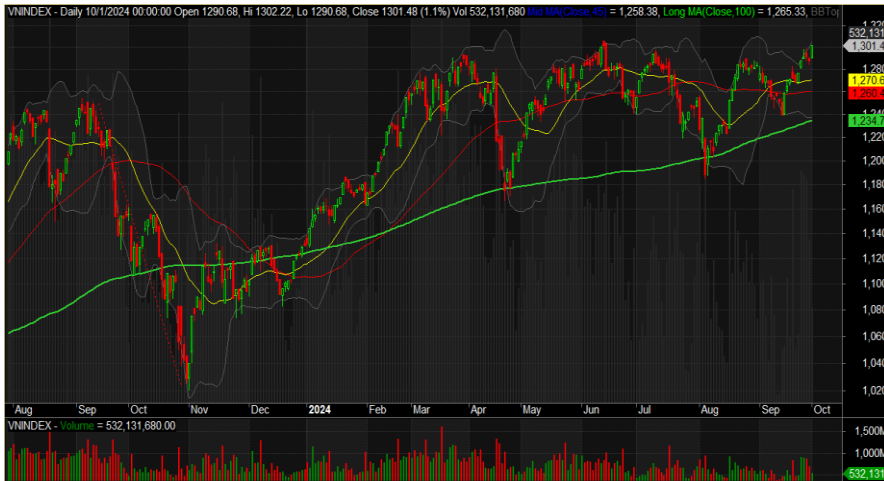
Vnindex có cơ hội chinh phục mốc 1300 và tạo nền mới

Động lực chính là nhóm cổ phiếu ngân hàng & nhóm Big Cap

Dự phóng thị trường 3 tháng cuối 2024

Vnindex 1280 – 1340

+/- 5%



- Chỉ số Vnindex có mức tăng trưởng vừa phải trong năm 2024 và phản ánh khá chân thật bức tranh chung của các doanh nghiệp niêm yết. Theo dự phóng kết quả kinh doanh năm 2024, lợi nhuận các doanh nghiệp tăng trưởng khoảng 15%- cải thiện đáng kể so với năm trước. Một số ngành tăng trưởng khá trong năm nhưng vẫn còn một số ngành vẫn còn khó khăn như bất động sản.
- Với mức tăng khoảng 10% từ đầu năm thì chỉ số Vnindex tăng ở mức vừa phải và có thể xem là chậm hơn so với tốc độ tăng lợi nhuận của các doanh nghiệp. Thanh khoản chung thị trường cũng ở mức tương đối và tăng trưởng dần qua từng năm lên mức trên 15000 tỷ mỗi phiên. Chỉ số PE bình quân thị trường hiện tại quanh 14, một mức tương đối hấp dẫn về mặt trung hạn.
- Xét về trung hạn Vnindex vẫn đang trong giai đoạn tăng trưởng ổn định và nâng dần từ vùng giá trung bình 1100 năm 2023 lên 1250 trong năm 2024. Với sự hồi phục kinh tế chung và kinh tế chung toàn cầu dần ổn định trở lại dự báo thị trường trong năm 2025 sẽ có sự biến chuyển tích cực hơn và chỉ số Vnindex sẽ di chuyển ở mức trung bình từ 1350 – 1400.
- Chúng tôi ưu tiên trọng tâm đầu tư giai đoạn cuối năm 2024 vào các nhóm ngành **ngân hàng, chứng khoán, thép, công nghệ**. Một số nhóm ngành khác cũng đáng quan tâm như **dệt may, hàng không hay bán lẻ**.

Một số ngành dự báo tăng trưởng khá

Dự báo lợi quý 3 một số doanh nghiệp

CP	Giá	Dự phóng LN 9T 2024	tăng trưởng 9T svck	EPS	PE
ACB	25,450	12,874	6.9%	3,779	6.73
BID	49,050	18,382	18.8%	4,290	11.43
CTG	35,800	15,624	12.6%	4,049	8.84
CTS	40,600	155	0.2%	1,263	32.14
DCM	37,650	1,365	130.9%	3,509	10.73
DGC	114,000	2,315	-3.2%	7,990	14.27
DGW	45,700	282	6.4%	2,221	20.58
DPM	35,000	715	68.2%	2,101	16.66
FOX	87,000	2,125	17.4%	5,472	15.90
FPT	134,100	5,622	18.6%	5,033	26.64
FTS	45,200	497	23.4%	1,762	25.65
GAS	72,900	8,832	-0.6%	5,031	14.49
GMD	76,400	1,183	-43.8%	4,179	18.28
GVR	34,800	2,239	58.0%	851	40.90
HDB	26,850	9,425	40.1%	4,391	6.11
HPG	26,400	9,990	158.7%	2,027	13.03
MWG	66,300	3,175	4001.1%	2,233	29.69
PNJ	95,400	1,517	13.2%	6,419	14.86
REE	65,800	1,215	-27.8%	3,650	18.03
SSI	27,600	2,513	41.4%	2,004	13.77
TCB	24,150	18,714	38.0%	3,286	7.35
TCM	46,100	214	93.8%	2,308	19.97
TNG	24,700	221	31.7%	2,447	10.09
TPB	17,500	4,486	13.0%	2,262	7.74
VCB	92,000	24,999	5.6%	6,147	14.97
VIB	19,200	5,384	-19.2%	2,872	6.68
VPB	20,000	10,725	33.7%	1,608	12.44

- Theo đánh giá kết quả kinh doanh Q3 năm nay thì một số ngành có sự bức phá mạnh so với cùng kỳ như chứng khoán, thép, dệt may, bán lẻ, xây dựng, phân bón, hàng không.
- Nhóm cổ phiếu ngân hàng dự kiến tăng trưởng lợi nhuận chung khoảng 15% so với cùng kỳ với một số ngân hàng tâm điểm đầu tư trong quý 3 như TCB, TPB, STB, CTG, ACB, OCB. Ngành ngân hàng sẽ tiếp tục là tâm điểm đầu tư cho đến năm 2025 nhờ hoạt động duy trì ổn định và mức định giá hấp dẫn.
- Nhóm chứng khoán quay lại chu kỳ tăng trưởng tốt nhờ thanh khoản thị trường chung gia tăng và giá cổ phiếu hồi phục khá đem lại lợi nhuận từ mảng môi giới lẫn tự doanh với mức lợi nhuận có thể trên 50% so với cùng kỳ.
- Ngành bán lẻ với một số doanh nghiệp dẫn đầu như MWG, FRT, PNJ vẫn đang nắm thị phần trọng yếu và tiếp tục mở rộng thêm các mảng thế mạnh như MWG với bách hóa xanh, FRT là chuỗi Long Châu.



BP Phân tích

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931